Chi tiết mã HS 7117.11.90

Mã HS	7117.11.90
Mô tả hàng hóa	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác / - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: / - - Khuy măng sét và khuy rời: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:07:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71171190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10763
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10763
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10763
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)(GIC)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10222
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10173
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10173
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10173
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10173
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10173
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10173
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10225
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10225

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10225
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10225
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10225
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10225
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10226
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10226
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10226
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10226
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10226
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10226
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10227
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10179
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10185
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10185
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10185
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10185
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10185
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10185
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10210
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10210
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10210
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10210
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10210
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10210
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10263
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10263

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10263
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10263
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10263
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10263
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10248
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10248
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10248
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10248
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10248
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10248
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D10248
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E10248
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F10248
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G10248
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H10248
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10248
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10265
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10265
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10265
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10265
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10265
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10265
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10264
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10264
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10264
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10264
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10264
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10205
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10205
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10205
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10205
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10205
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10205
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10205
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D10242
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E10242
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F10242
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G10242
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10242
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10242
RCEP B	2022	2022	27	B!D10242
RCEP B	2023	2023	24	B!E10242
RCEP B	2024	2024	21	B!F10242
RCEP B	2025	2025	18	B!G10242
RCEP B	2026	2026	15	B!H10242
RCEP B	2027	2027	12	B!I10242
RCEP C	2022	2022	27	C!D10242
RCEP C	2023	2023	24	C!E10242
RCEP C	2024	2024	21	C!F10242
RCEP C	2025	2025	18	C!G10242
RCEP C	2026	2026	15	C!H10242

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I10242
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D10241
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E10241
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F10241
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G10241
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H10241
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I10241
RCEP E	2022	2022	27	E!D10245
RCEP E	2023	2023	24	E!E10245
RCEP E	2024	2024	21	E!F10245
RCEP E	2025	2025	18	E!G10245
RCEP E	2026	2026	15	E!H10245
RCEP E	2027	2027	12	E!I10245
RCEP F	2022	2022	27	F!D10242
RCEP F	2023	2023	24	F!E10242
RCEP F	2024	2024	21	F!F10242
RCEP F	2025	2025	18	F!G10242
RCEP F	2026	2026	15	F!H10242
RCEP F	2027	2027	12	F!I10242
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F9467
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G9467
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H9467
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I9467

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-TH)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7117.11 có 2 dòng thuế; dòng 7117.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7117.11.10 Bộ phận	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7117.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7117.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10763), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.